

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Thông tin chung	02
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03
Báo cáo Kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 46
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 46

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 07/07/2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép hoạt động.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102806367 ngày 08/07/2008 và được sửa đổi, bổ sung lần thứ năm ngày 20/05/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 6+7, Số 434 Trần Khát Chân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Ninh	Chủ tịch	
Ông Hoàng Văn Tuyền	Ủy viên	
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Ủy viên	
Ông Lương Hải Sinh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014
Ông Bùi Xuân Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Ủy viên	(*)
Bà Nguyễn Thị Hương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014
Ông Cao Sỹ Nghị	Ủy viên	

(*) Thôi đại diện vốn góp của Ngân hàng TMCP An Bình tại Công ty từ ngày 04 tháng 03 năm 2014.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trương Thị Thanh Hoa	Trưởng ban
Ông Phạm Việt Khánh	Thành viên
Bà Ngô Tấn Lan Anh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lương Hải Sinh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm này 06 tháng 05 năm 2014
Ông Bùi Xuân Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 05 năm 2014
Ông Hoàng Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Cao Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đỗ Thị Hà	Kế toán trưởng	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ kế toán đã được thiết lập và duy trì để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực và hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các vi phạm quy định khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Bùi Xuân Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực được lập ngày 05 tháng 08 năm 2014 từ trang 5 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính một số vấn đề sau đây:

- Chính sách dự phòng rủi ro đối với các khoản phải thu lãi từ các khoản phải thu từ nghiệp vụ repo giấy tờ có giá, hỗ trợ hợp tác đầu tư, ứng trước tiền cho quyền góp vốn trong tương lai, phải thu chậm trả trong nghiệp vụ nhận ủy thác,... và các khoản đi ủy thác đầu tư được trình bày tại thuyết minh số 2.17 - Các khoản phải thu và tài sản có khác;
- Chính sách dự thu lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán nợ đã niêm yết, lãi từ các khoản phải thu khác được trình bày tại thuyết minh số 2.21 - Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi và các khoản tương đương.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Diệu Trang
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0938-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc đá quý	3	1.426.536.655	2.341.536.445
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	1.377.584.371	270.592.954.183
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	5	4.218.937.967.690	3.955.393.501.323
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		2.221.042.967.690	3.962.467.001.323
2.	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		2.099.666.666.667	91.666.666.667
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(101.771.666.667)	(98.740.166.667)
IV	Chứng khoán kinh doanh	6	94.805.441.354	76.066.487.426
1.	Chứng khoán kinh doanh		133.378.228.432	109.973.781.649
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(38.572.787.078)	(33.907.294.223)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	-	272.608.000
VI	Cho vay khách hàng		6.663.991.412.456	5.631.772.515.901
1.	Cho vay khách hàng	8	6.796.543.261.284	5.749.998.462.570
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(132.551.848.828)	(118.225.946.669)
VII	Chứng khoán đầu tư	10	3.819.841.367.791	5.770.387.600.767
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3.872.533.730.720	5.853.270.315.691
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(52.692.362.929)	(82.882.714.924)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	231.571.962.430	236.731.469.999
1.	Đầu tư vào công ty con		-	-
2.	Vốn góp liên doanh		-	-
3.	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4.	Đầu tư dài hạn khác		252.133.649.738	252.133.649.738
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(20.561.687.308)	(15.402.179.739)
IX	Tài sản cố định		45.575.321.274	30.911.116.151
1.	Tài sản cố định hữu hình	12	13.256.374.749	15.597.413.166
	- Nguyên giá		32.601.046.657	32.497.096.657
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.344.671.908)	(16.899.683.491)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
	- Nguyên giá		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	13	32.318.946.525	15.313.702.985
	- Nguyên giá		38.150.376.569	19.906.076.569
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.831.430.044)	(4.592.373.584)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
X	Bất động sản đầu tư		-	-
	- Nguyên giá		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
XI	Tài sản Có khác	14	1.913.793.119.426	2.522.933.931.322
1.	Các khoản phải thu		978.027.569.181	866.468.753.284
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		1.083.678.590.748	1.571.213.991.248
3.	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4.	Tài sản Có khác		77.514.053.531	353.881.683.409
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5.	Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác		(225.427.094.034)	(268.630.496.619)
	Tổng tài sản Có		16.991.320.713.447	18.497.403.721.517

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	-
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	3.876.417.369.135	4.073.152.194.135
1.	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		290.000.000.000	1.728.226.825.000
2.	Vay các tổ chức tín dụng khác		3.586.417.369.135	2.344.925.369.135
III	Tiền gửi của khách hàng	16	3.336.781.958.010	3.626.362.322.717
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		1.654.650.000	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	17	6.602.742.420.925	7.147.830.023.175
VI	Phát hành giấy tờ có giá		-	-
VII	Các khoản nợ khác		423.070.517.482	849.181.592.601
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		289.666.642.373	754.978.090.529
2.	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác	18	133.403.875.109	92.277.082.270
4.	Dự phòng rủi ro khác		-	1.926.419.802
	Tổng nợ phải trả		14.240.666.915.552	15.696.526.132.628
VIII	Vốn và các quỹ		2.750.653.797.895	2.800.877.588.889
1.	Vốn của tổ chức tín dụng	19	2.502.327.860.000	2.502.327.860.000
	- Vốn điều lệ		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
	- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		2.327.860.000	2.327.860.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		-	-
	- Cổ phiếu quỹ		-	-
	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
	- Vốn khác		-	-
2.	Quỹ của tổ chức tín dụng		217.614.692.145	200.314.591.327
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5.	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		30.711.245.750	98.235.137.562
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		16.991.320.713.447	18.497.403.721.517

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
1	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		-	-
3	Bảo lãnh khác		212.106.278.534	224.455.973.633
II	Các cam kết đưa ra			
1	Cam kết cho vay không hủy ngang		13.000.000.000	32.400.000.000
2	Cam kết hợp đồng ngoại hối chưa đến hạn		-	-

Người lập biểu

Đặng Thị Mai Hiền

Kế toán trưởng

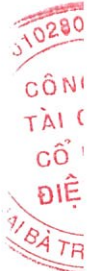
Đỗ Thị Hà

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Bùi Xuân Dũng



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	548.018.947.832	798.661.866.622
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	367.983.212.858	609.920.045.200
	I. Thu nhập lãi thuần		180.035.734.974	188.741.821.422
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		24.158.952.833	6.222.677.119
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		13.508.812.795	4.343.256.832
	II. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	22	10.650.140.038	1.879.420.287
	III. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	2.387.021.180	1.180.184.757
	IV. Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24	(1.459.862.287)	5.900.238.763
	V. Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	(47.323.747.719)	(63.795.634.274)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		7.131.067.136	3.906.342.766
6.	Chi phí hoạt động khác		78.485.117.458	-
	VI. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	26	(71.354.050.322)	3.906.342.766
	VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	6.293.595.684	1.843.937.055
	VIII. Chi phí hoạt động	28	38.429.063.146	31.411.158.881
	IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		40.799.768.402	108.245.151.895
	X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.839.291.153	88.828.097.838
	XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		36.960.477.249	19.417.054.057
7.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	6.249.231.499	4.869.906.366
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	-	-
	XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		6.249.231.499	4.869.906.366
	XIII. Lợi nhuận sau thuế		30.711.245.750	14.547.147.691
	XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	122,84	58,19

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đặng Thị Mai Hiền

Đỗ Thị Hà

Bùi Xuân Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2014
(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</i>			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		926.540.720.638	315.310.915.015
02.	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(797.541.543.618)	(524.852.684.352)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		10.650.140.038	(3.452.842.905)
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(71.921.447.966)	(12.076.204.671)
05.	Thu nhập khác		-	-
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		-	-
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(37.902.374.304)	(32.849.461.454)
08.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(16.454.182.217)	(21.952.760.907)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		<i>13.371.312.571</i>	<i>(279.873.039.274)</i>
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09.	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(2.008.000.000.000)	217.646.581.846
10.	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		1.957.332.138.188	(205.706.396.090)
11.	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		272.608.000	-
12.	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(1.046.544.798.714)	(212.111.235.744)
13.	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14.	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		138.901.187.576	(299.599.394.277)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15.	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	-
16.	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(196.734.825.000)	(171.821.569.135)
17.	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)		(289.580.364.707)	1.386.225.891.303
18.	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		-	(457.000.000.000)
19.	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(545.087.602.250)	(438.754.941.763)
20.	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		1.654.650.000	-
21.	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		(11.077.311.684)	779.982.781.080
22.	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(4.920.193.199)	(5.526.773.500)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.990.413.199.219)	313.461.904.446

<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(18.348.250.000)	(32.073.387.796)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
04.	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
05.	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06.	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
08.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	3.993.788.327
09.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	2.495.970.684	1.843.937.055
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(15.852.279.316)	(26.235.662.414)
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>			
01.	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
02.	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03.	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(5.288.924.700)	(7.129.685.805)
05.	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
06.	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(5.288.924.700)	(7.129.685.805)
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2.011.554.403.235)	280.096.556.227
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	4.225.296.491.951	4.695.989.457.068
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	2.213.742.088.716	4.976.086.013.295

Người lập biểu



Đặng Thị Mai Hiền

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hà

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Bùi Xuân Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 07/07/2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép hoạt động.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102806367 ngày 08/07/2008 và được sửa đổi, bổ sung lần thứ năm ngày 20/05/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 2.500.000.0000.000 VND (hai nghìn năm trăm tỷ đồng).

Hoạt động chính của Công ty theo giấy phép kinh doanh bao gồm:

- Huy động vốn ngắn, trung và dài hạn;
- Cho vay ngắn, trung và dài hạn;
- Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ;
- Cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 6+7, Số 434 Trần Khát Chân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Công ty có một 01 Hội sở chính và 02 chi nhánh tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Công ty có 138 nhân viên.

2 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 . Năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính được trình bày bằng đơn vị đồng Việt Nam (VND), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014 sửa đổi bổ sung một số tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2.3 . Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và nhận thấy Công ty có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, các báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2.4 . Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập các báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

2.5 . Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Công ty, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Công ty được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản mục phí tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại hoạt động kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2.6 . Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Công ty mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc (giá mua) vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

2.7 . Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc các chứng khoán khác được nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi; Công ty không phải là cổ đông sáng lập, không là đối tác chiến lược, không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc (giá mua) vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

2.8 . Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

2.9 . Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được trình bày theo giá gốc. Giá trị đầu tư góp vốn của một số khách hàng cùng hợp tác đầu tư với Công ty được ủy thác cho Công ty thực hiện quản lý và đứng tên sở hữu thay.

2.10 . Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán và dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành và chi phí dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE);
- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng;
- Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác: Công ty đã thực hiện thu thập các báo cáo tài chính hoặc các tài liệu về tình hình kinh doanh của Đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm gần nhất với thời điểm lập báo cáo tài chính làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn.

Theo quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 8 Thông tư số 28/2011/TT-NHNN ngày 01/09/2011, đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UpCom), thì Công ty thực hiện việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư trái phiếu và xử lý khoản dự phòng theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài chính về chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;

Đối với trái phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UpCom), thì Công ty thực hiện dự phòng rủi ro đối với dư nợ mua trái phiếu doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2.11 . Các khoản cho vay khách hàng

Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản vay được hạch toán và trình bày một dòng riêng.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18/03/2014, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ*, *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Ngoài ra, theo Thông tư 10/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 20/03/2014, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: *Nợ trong hạn* và *Nợ quá hạn* dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng cụ thể: Theo Thông tư số 02 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09 của Ngân hàng nhà nước, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ cho các khoản nợ gốc cho vay tại 30 tháng 06 năm 2014 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung: Theo Thông tư 02 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09, Công ty phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2.12 . Các khoản cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 02 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09 của Ngân hàng nhà nước, Công ty phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2.11) để thực hiện quản lý.

2.13 . Các hợp đồng mua và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán, phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên Bảng cân đối kế toán, phần chênh lệch giữa giá mua và bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.14 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao của các loại tài sản được ước tính theo khung khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

2.15 . Các khoản ủy thác đầu tư

Hoạt động ủy thác đầu tư của Công ty bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Theo yêu cầu của Thông tư số 04/2012/TT-NHNN ngày 08 tháng 03 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tổ chức tín dụng phân loại nợ và trích lập dự phòng các khoản ủy thác đầu tư liên quan đến hoạt động ngân hàng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; và trích lập dự phòng cho các khoản ủy thác còn lại theo Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC.

2.16 . Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay tổ chức tín dụng khác

Hoạt động gửi tiền có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được Công ty áp dụng theo Thông tư 21/2012/TT-NHNN ngày 18/06/2012 quy định về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực thi hành từ ngày 01/09/2012 và Thông tư 01/2013/TT-NHNN ngày 07/01/2013 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 21/2012/TT-NHNN.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay các Tổ chức tín dụng khác theo quy định về phân loại nhóm nợ và trích dự phòng rủi ro tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2.17 . Các khoản phải thu và tài sản có khác

Các khoản phải thu và tài sản có khác (bao gồm: các khoản phải thu lãi từ các khoản phải thu từ nghiệp vụ repo giấy tờ có giá, hỗ trợ hợp tác đầu tư, ứng trước tiền cho quyền góp vốn trong tương lai, phải thu chậm trả trong nghiệp vụ nhận ủy thác, các khoản đi ủy thác đầu tư,...) trong hoạt động của Công ty được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác và các khoản tài sản có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành căn cứ theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Theo đó, dư nợ các khoản phải thu và tài sản có khác cần trích lập sẽ được trừ đi 100% giá trị tài sản đảm bảo (nếu có) theo định giá của Công ty trước khi xác định giá trị cần trích lập theo tỷ lệ trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Tỷ lệ trích lập</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Thời gian quá hạn được xác định kể từ ngày đến hạn theo thỏa thuận ban đầu (nếu không có gia hạn) hoặc theo lần gia hạn cuối cùng (nếu có gia hạn) đến thời điểm trích lập dự phòng.

2.18 . Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao dịch giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – Khoản mục “Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố. Các khoản đánh giá lại trong năm được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả kinh doanh tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2.19 . Phúc lợi nhân viên

Công ty có nghĩa vụ chi trả cho người lao động các chế độ sau đây cho thời gian đã làm việc trước ngày 01/01/2009:

- Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ trả trợ cấp thôi việc tự nguyện cho nhân viên bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, cộng thêm phụ cấp lương (nếu có) trong trường hợp nhân viên quyết định chấm dứt hợp đồng lao động.
- Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty phải trả cho nhân viên khoản trợ cấp mất việc làm tương đương với một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Ngoài ra, Người lao động được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp đối với thời gian tham gia bảo hiểm thất nghiệp từ ngày 01/01/2009 theo nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Trích lập các quỹ: Các quỹ dự trữ được trích từ các lợi nhuận sau thuế của Công ty dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm cho đến khi quỹ này bằng mức vốn điều lệ hiện có của Công ty. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Quỹ dự phòng tài chính: Trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của Công ty.
- Các Quỹ Đầu tư Phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt phù hợp với quy định của Pháp luật.

2.21 . Ghi nhận thu nhập và chi phí lãi

Công ty ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán nợ chưa niêm yết phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khoản lãi dự thu này được hoãn thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và chỉ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

Đối với lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán nợ đã niêm yết, lãi từ các khoản phải thu khác (bao gồm: nghiệp vụ repo giấy tờ có giá, hỗ trợ hợp tác đầu tư, ứng trước tiền cho quyền góp vốn trong tương lai, phải thu chậm trả trong nghiệp vụ nhận ủy thác, ...) và lãi từ các khoản đi ủy thác đầu tư: Được Công ty dự thu liên tục nếu Công ty đánh giá là có khả năng thu hồi trong tương lai. Theo đó, thời điểm ngừng dự thu lãi không phụ thuộc vào việc dự nợ gốc đang được gia hạn hoặc đã quá hạn. Các khoản lãi đã được dự thu nếu bị quá hạn sẽ được trích lập dự phòng theo chính sách được trình bày tại thuyết minh số 2.17 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính này. Công ty không áp dụng chính sách hoãn lãi dự thu khi gốc và/hoặc lãi bị quá hạn.

2.22 . Ghi nhận thu nhập từ phí, hoa hồng dịch vụ và cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi.

Cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.24 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2.25 . Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Công ty thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay và ứng trước khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3 . Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	1.190.902.345	2.111.293.985
Tiền mặt bằng ngoại tệ	235.634.310	230.242.460
	1.426.536.655	2.341.536.445

4 . Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	1.377.584.371	270.592.954.183
	1.377.584.371	270.592.954.183

5 . Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

a) Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.730.799.385.844	2.548.391.419.477
- Bằng VND	655.100.583.840	326.401.706.051
- Bằng ngoại tệ, vàng	1.075.698.802.004	2.221.989.713.426
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	490.243.581.846	1.414.075.581.846
- Bằng VND	447.751.581.846	1.224.751.581.846
- Bằng ngoại tệ, vàng	42.492.000.000	189.324.000.000
	2.221.042.967.690	3.962.467.001.323

b) Cho vay các TCTD khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bằng VND	2.099.666.666.667	91.666.666.667
Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
	2.099.666.666.667	91.666.666.667

c) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND (Đã điều chỉnh)
- Dự phòng rủi ro tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác	(10.105.000.000)	(7.073.500.000)
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(91.666.666.667)	(91.666.666.667)
	(101.771.666.667)	(98.740.166.667)

Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

4.218.937.967.690	3.955.393.501.323
--------------------------	--------------------------

6 . Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán Vốn	133.378.228.432	109.973.781.649
Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	27.906.267.767	23.642.334.385
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	105.471.960.665	86.331.447.264
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(38.572.787.078)	(33.907.294.223)
	94.805.441.354	76.066.487.426

Chi tiết về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán Vốn		
- Đã niêm yết	65.884.544.047	40.180.097.264
- Chưa niêm yết	67.493.684.385	69.793.684.385
	133.378.228.432	109.973.781.649

7 . Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày 30/06/2014			
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	57.895.350.000	-	1.654.650.000
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	57.895.350.000	-	1.654.650.000
<i>Công cụ tài chính phái sinh khác</i>	-	-	-
Tại ngày 01/01/2014			
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	28.715.000.000	272.608.000	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	28.715.000.000	272.608.000	-
<i>Công cụ tài chính phái sinh khác</i>	-	-	-

8 . Cho vay khách hàng

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	3.608.679.937.050	3.765.757.121.416
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	3.187.863.324.234	1.984.241.341.154
	6.796.543.261.284	5.749.998.462.570

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.189.500.356.447	5.142.174.588.410
Nợ cần chú ý	391.625.471.376	396.104.271.820
Nợ dưới tiêu chuẩn	24.346.867.700	24.447.763.907
Nợ nghi ngờ	21.764.095.224	33.424.061.798
Nợ có khả năng mất vốn	169.306.470.537	153.847.776.635
	6.796.543.261.284	5.749.998.462.570

- Phân tích dư nợ theo trạng thái quá hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ trong hạn	6.570.298.259.482	5.558.907.896.809
Nợ quá hạn	226.245.001.802	191.090.565.761
	6.796.543.261.284	5.749.998.462.570

- Phân tích dư Nợ theo thời gian

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	1.457.502.945.971	1.823.672.321.310
Nợ trung hạn	1.298.230.302.065	1.035.696.570.509
Nợ dài hạn	4.040.810.013.248	2.890.629.570.751
	6.796.543.261.284	5.749.998.462.570

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Doanh nghiệp Nhà nước	2.945.432.351.577	2.635.149.616.782
Công ty TNHH Nhà nước	848.285.329.859	276.124.178.183
Công ty TNHH khác	1.427.922.559.548	1.274.526.477.662
Công ty Cổ phần Nhà nước	398.636.437.425	406.880.778.494
Công ty Cổ phần khác	1.141.024.111.804	1.120.018.750.172
Doanh nghiệp tư nhân	4.138.039.293	4.158.039.293
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	393.300.000	483.300.000
Kinh tế cá thể hộ kinh doanh, cá nhân	30.711.131.778	32.657.321.984
	6.796.543.261.284	5.749.998.462.570

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	112.540.400.000	112.540.400.000
Công nghiệp chế biến, chế tạo	518.761.334.133	567.863.343.369
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.713.755.850.555	1.092.858.321.082
Xây dựng	756.781.033.411	656.350.030.172
Vận tải kho bãi	152.198.824.991	154.598.237.187
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	25.422.431.658	81.422.431.658
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	125.000.000.000
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	103.572.095.888	103.572.095.888
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	22.991.095.581	6.446.758.256
Hoạt động dịch vụ khác	3.390.520.195.067	2.849.346.844.958
	6.796.543.261.284	5.749.998.462.570

9 . Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự phòng cụ thể	(82.845.360.397)	(76.254.816.524)
Dự phòng chung	(49.706.488.431)	(41.971.130.145)
	(132.551.848.828)	(118.225.946.669)

Chi tiết tăng/giảm dự phòng rủi ro tín dụng:

	Dự phòng chung VND	Dự phòng cụ thể VND
<i>Kỳ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</i>		
Số dư đầu kỳ	41.971.130.145	76.254.816.524
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	10.732.944.528	7.827.643.873
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.997.586.242)	(1.237.100.000)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	49.706.488.431	82.845.360.397
<i>Kỳ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013</i>		
Số dư đầu kỳ	24.043.745.319	44.660.412.843
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	1.327.637.888	34.568.698.720
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(4.149.275.137)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	25.371.383.207	75.079.836.426
10 . Chứng khoán đầu tư	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	<i>3.819.841.367.791</i>	<i>5.770.387.600.767</i>
Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	385.625.622.752	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	3.393.515.210.518	5.785.361.107.267
Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	40.089.650.000	27.449.400.000
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	53.303.247.450	40.459.808.424
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(52.692.362.929)	(82.882.714.924)
- Dự phòng cụ thể	(12.080.000.000)	(75.000.000.000)
- Dự phòng chung	(23.373.864.079)	(5.813.572.500)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	(17.238.498.850)	(2.069.142.424)
	3.819.841.367.791	5.770.387.600.767

11 . Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác (i)	252.133.649.738	252.133.649.738
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii)	(20.561.687.308)	(15.402.179.739)
	231.571.962.430	236.731.469.999

(i) Chi tiết các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn:

Các khoản đầu tư	Tại 30/06/2014		Tại 01/01/2014	
	Giá gốc	Tỷ lệ	Giá gốc	Tỷ lệ
Các khoản đầu tư dài hạn khác				
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	117.520.784.738	2,36%	117.520.784.738	2,36%
- Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	60.000.000.000	5,00%	60.000.000.000	5,00%
- Công ty Cổ phần Điện lực LICOGI	500.000.000	5,00%	500.000.000	5,00%
- Công ty CP Bất động sản EVNLand Nha Trang	25.320.000.000	8,44%	25.320.000.000	8,44%
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	4.792.865.000	11,00%	4.792.865.000	11,00%
- Công ty Cổ phần Giải pháp thanh toán Điện Lực và Viễn Thông	5.500.000.000	11,00%	5.500.000.000	11,00%
- Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực Hà Nội - HNPIC	38.500.000.000	11,00%	38.500.000.000	11,00%
	252.133.649.738		252.133.649.738	

(ii) Chi tiết dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (*)	(13.621.439.712)	(12.702.318.809)
- Công ty CP Bất động sản EVNLand Nha Trang (*)	(4.491.989.855)	(258.518.266)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn (*)	(2.448.257.741)	(2.441.342.664)
	(20.561.687.308)	(15.402.179.739)

(*) Trích lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2013.

12 . Tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết Phụ lục 01.

13 . Tài sản cố định vô hình

Xem chi tiết Phụ lục 02.

14 . Tài sản Có khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản phải thu (1)	978.027.569.181	866.468.753.284
Các khoản lãi, phí phải thu	1.083.678.590.748	1.571.213.991.248
Tài sản Có khác (2)	77.514.053.531	353.881.683.409
Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác (3)	(225.427.094.034)	(268.630.496.619)
	1.913.793.119.426	2.522.933.931.322

(1) Chi tiết các khoản phải thu như sau:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	268.524.781.708	54.494.226.152
Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	560.434.380	560.434.380
Mua sắm tài sản cố định	-	18.244.000.000
Các khoản phải thu bên ngoài	681.218.890.913	775.185.433.939
- Phải thu từ nghiệp vụ Repro (i)	99.745.009.889	99.749.454.333
- Phải thu lãi từ nghiệp vụ Repo	28.036.289.217	28.231.844.773
- Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư (ii)	207.237.848.759	177.257.848.759
- Phải thu lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	5.971.720.769	5.962.720.769
- Phải thu từ các hợp đồng nhận quyền góp vốn	-	110.000.000.000
- Phải thu lãi từ các hợp đồng nhận quyền góp vốn	1.017.843.747	6.578.954.858
- Phải thu đối tác trả chậm ủy thác đầu tư (iii)	130.169.862.951	131.839.906.151
- Phải thu lãi từ khoản trả chậm ủy thác đầu tư	7.682.869.770	7.685.109.770
- Phải thu lãi từ các khoản đi ủy thác đầu tư, cho vay	-	56.763.495.048
- Phải thu từ hợp đồng mua bán chứng khoán	188.285.977.140	138.600.734.140
- Phải thu khác	13.071.468.671	12.515.365.338
Các khoản phải thu nội bộ	27.723.462.180	17.984.658.813
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-
	978.027.569.181	866.468.753.284

- (i) Công ty thực hiện mua các chứng từ có giá và thỏa thuận sẽ chuyển nhượng ngược lại cho người bán sau một khoảng thời gian nhất định. Chênh lệch giữa giá mua và giá bán là thu nhập mà Công ty được hưởng và được phân bổ trong suốt thời gian nắm giữ các chứng từ có giá này.

(ii) Trong đó bao gồm:

- Các khoản hợp tác đầu tư vào chứng khoán dưới hình thức Công ty hỗ trợ vốn cho khách hàng đầu tư chứng khoán và khoản vốn hỗ trợ được cầm cố bằng chính chứng khoán được đầu tư. Toàn bộ lợi tức thu được từ chứng khoán đầu tư thuộc về khách hàng, thu nhập của Công ty được tính theo lãi suất thỏa thuận trên số vốn hỗ trợ và thời gian hỗ trợ.
 - Các khoản mà Công ty thực hiện chuyển cho bên đối tác để đầu tư mua bán giấy tờ có giá, lợi nhuận đầu tư được tính bằng tỷ suất lợi nhuận nhân với vốn đầu tư và với số ngày thực tế đầu tư.
- (iii) Công ty nhận ủy thác đầu tư từ các khách hàng để đầu tư chứng khoán, tuy nhiên các khách hàng này sẽ được Công ty hỗ trợ vốn dưới hình thức cho khách hàng trả chậm một phần khoản ủy thác. Khách hàng sẽ phải trả phí trả chậm tương ứng với thời gian chậm trả, đồng thời số chứng khoán mua phải được ủy thác cho Công ty nắm giữ.

(2) Chi tiết các Tài sản có khác:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ủy thác đầu tư vốn hoạt động kinh doanh	75.000.000.000	350.555.396.410
Chi phí chờ phân bổ	2.476.028.202	3.288.261.670
Các khoản khác	38.025.329	38.025.329
Công cụ dụng cụ, vật liệu	38.025.329	38.025.329
	77.514.053.531	353.881.683.409

(3) Các khoản dự phòng cho tài sản có nội bảng:

Theo như chính sách dự phòng đối với các khoản đầu tư, các khoản phải thu và tài sản có được trình bày tại thuyết minh báo cáo tài chính số 2.10 và 2.17, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cho tài sản có nội bảng chi tiết như sau:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Dự phòng rủi ro khác	(225.427.094.034)	(268.630.496.619)
- Dự phòng phải thu từ nghiệp vụ Repo	(14.391.177.149)	(2.910.480.700)
- Dự phòng lãi phải thu từ nghiệp vụ Repo	(11.360.891.810)	(4.566.214.501)
- Dự phòng các khoản hợp tác đầu tư	(101.952.289.413)	(115.093.578.885)
- Dự phòng lãi phải thu từ các khoản hợp tác đầu tư	(3.906.427.163)	(4.173.988.578)
- Dự phòng lãi phải thu từ hợp đồng nhận quyền góp vốn	(712.490.623)	(712.490.623)
- Dự phòng gốc, lãi phải thu các hợp đồng ủy thác đầu tư	-	(39.555.203.916)
- Dự phòng khoản trả chậm ủy thác đầu tư	(60.186.810.488)	(16.196.471.295)
- Dự phòng cho các khoản lãi của trái phiếu doanh nghiệp	-	(53.875.158.483)
- Dự phòng cho lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	(519.902.250)
- Dự phòng cho khoản lãi tiền gửi phải thu Công ty cho thuê tài chính II - Agribank	(31.027.007.388)	(31.027.007.388)
- Dự phòng cho khoản phải thu tiền bán chứng khoán	(1.890.000.000)	-
	(225.427.094.034)	(268.630.496.619)

15 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác</i>	<i>290.000.000.000</i>	<i>1.728.226.825.000</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	-	-
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	290.000.000.000	1.728.226.825.000
- Bằng VND	290.000.000.000	1.540.000.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	188.226.825.000
<i>Vay các tổ chức tín dụng khác</i>	<i>3.586.417.369.135</i>	<i>2.344.925.369.135</i>
- Bằng VND	3.543.925.369.135	2.344.925.369.135
- Bằng vàng và ngoại tệ	42.492.000.000	-
	3.876.417.369.135	4.073.152.194.135

16 . Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	-	-
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	3.332.637.706.476	3.623.339.580.475
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.332.637.706.476	3.623.339.580.475
Tiền gửi vốn chuyên dùng	-	-
Tiền gửi ký quỹ	4.144.251.534	3.022.742.242
	3.336.781.958.010	3.626.362.322.717

17 . Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	2.364.433.545.445	2.951.413.497.495
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	4.238.308.875.480	4.196.416.525.680
(*)		
	6.602.742.420.925	7.147.830.023.175

(*) Đây là khoản vốn nhận ủy thác của Ngân hàng Tái thiết và Phát triển (IBRD) với giá trị 100.000.000 USD (tương đương 2.124.600.000.000 VND) và vốn nhận ủy thác của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA) với giá trị 99.487.380 USD (tương đương 2.113.708.875.480 VND) theo thỏa thuận cho vay lại ký giữa Bộ Tài chính, EVNFC và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank) nhằm thực hiện chương trình hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 2 mà Chính phủ Việt Nam đã vay. Theo đó, Công ty sẽ chịu trách nhiệm cho vay lại và giải ngân cho vay các dự án của ngành điện và không được sử dụng khoản vay này cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài phạm vi tài trợ cho Dự án.

18 . Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/06/2014	01/01/2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Các khoản phải trả nội bộ	1.698.241.857	10.015.105.461
Doanh thu chờ phân bổ	81.270.119	118.793.148
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.064.071.482	11.540.212.540
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.313.026.295	11.298.182.750
Các khoản phải trả bên ngoài	118.247.265.356	59.304.788.371
- Cổ tức phải trả	89.351.679.300	19.640.604.000 - C.
- Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ tín dụng	6.386.003.210	11.884.036.085
- Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ đầu tư	19.007.648.030	25.075.123.843
- Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ ủy thác cho vay	791.469.031	792.190.825
- Các khoản chờ thanh toán khác	2.710.465.785	1.912.833.678
	133.403.875.109	92.277.082.270 AN

19 . Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu.

b. Thu nhập trên một cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.711.245.750	14.547.147.691
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	30.711.245.750	14.547.147.691
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	250.000.000	250.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	122,84	58,19

c. Chi tiết vốn đầu tư của tổ chức tín dụng

	Tại 30/06/2014		Tại 01/01/2014	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.000.000.000.000	40,00%	1.000.000.000.000	40,00%
Ngân hàng TMCP An Bình	210.000.000.000	8,40%	210.000.000.000	8,40%
Công ty CP Cơ điện lạnh	45.000.000.000	1,80%	45.000.000.000	1,80%
Các cổ đông khác	1.245.000.000.000	49,80%	1.245.000.000.000	49,80%
	2.500.000.000.000	100,00%	2.500.000.000.000	100,00%

d. Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	250.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	250.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	250.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/1 cổ phiếu.

20 . Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	31.655.099.979	60.799.081.148
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	268.895.138.571	237.991.631.544
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	219.579.476.023	419.502.649.368
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	219.579.476.023	419.502.649.368
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	2.143.987.632	3.202.785.245
Thu khác từ hoạt động tín dụng	25.745.245.627	77.165.719.317
	548.018.947.832	798.661.866.622

21 . Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	153.681.582.571	231.303.895.626
Trả lãi tiền vay	156.046.735.536	247.187.669.967
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	12.869.827.251
Chi phí hoạt động tín dụng khác	58.254.894.751	118.558.652.356
	367.983.212.858	609.920.045.200

22 . Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu phí dịch vụ	24.158.952.833	6.222.677.119
- Dịch vụ đại lý	208.397.407	1.981.972.322
- Thu phí dịch vụ khác	23.950.555.426	4.240.704.797
Chi phí dịch vụ liên quan	13.508.812.795	4.343.256.832
- Hoạt động thanh toán	935.833.892	715.419.829
- Chi phí dịch vụ khác	12.572.978.903	3.627.837.003
	10.650.140.038	1.879.420.287

23 . Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	21.339.577.336	8.523.124.515
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	20.608.327.336	7.672.266.978
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	731.250.000	850.857.537
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	18.952.556.156	7.342.939.758
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	17.542.601.781	689.226.765
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.409.954.375	6.653.712.993
	2.387.021.180	1.180.184.757

24 . Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	5.446.540.158	773.368.491
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(2.240.909.590)	(1.127.274.269)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	6.254.144.541
Chi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(4.665.492.855)	-
	(1.459.862.287)	5.900.238.763

25 . Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	46.556.951	3.113.305.752
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(107.200.948.244)	(16.015.789.402)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(15.169.356.426)	(50.916.955.624)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	75.000.000.000	23.805.000
	(47.323.747.719)	(63.795.634.274)

26 . Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động khác	7.131.067.136	3.906.342.766
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	7.131.067.136	-
- Thu từ hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	-	3.906.342.766
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	78.485.117.458	-
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	78.485.117.458	-
	(71.354.050.322)	3.906.342.766

27 . Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	6.293.595.684	1.843.937.055
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	661.592.500	1.158.389.755
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	5.632.003.184	685.547.300
Phân chia lãi/ lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
	6.293.595.684	1.843.937.055

28 . Chi phí hoạt động

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	122.604.400	49.717.600
Chi phí cho nhân viên	13.633.215.113	13.436.420.667
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	12.141.947.924	11.854.517.618
- Các khoản chi đóng góp theo lương	930.963.189	917.823.049
- Chi trợ cấp	8.400.000	6.900.000
- Chi trang phục	29.304.000	
- Chi phí ăn ca	522.600.000	657.180.000
Chi về tài sản	8.383.558.037	6.067.643.418
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	3.684.044.877	4.018.022.573
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	11.130.178.027	11.857.377.196
<i>Trong đó:</i>		
- Công tác phí	1.843.955.002	1.822.132.932
Chi phí dự phòng	5.159.507.569	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
	38.429.063.146	31.411.158.881

29 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	36.960.477.249	19.417.054.057
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ:	11.230.179.323	1.843.937.055
- Thu nhập được miễn thuế TNDN		
- Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	6.293.595.684	1.843.937.055
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm trước thực hiện trong năm nay	4.936.583.639	-
Cộng:	2.581.988.424	1.906.508.463
- Chi phí không được khấu trừ	760.571.448	787.994.722
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ	1.821.416.976	1.118.513.741
2. Thu nhập chịu thuế	28.312.286.350	19.479.625.465
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)	6.228.702.997	4.869.906.366
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	20.528.502	-
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.249.231.499	4.869.906.366
- Thuế TNDN còn phải nộp đầu kỳ	11.263.231.571	21.180.710.714
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	16.454.182.217	21.952.760.907
5. Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ	1.058.280.853	4.097.856.173

30 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.426.536.655	2.341.536.445
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.377.584.371	270.592.954.183
Tiền, vàng gửi tại các Tổ chức Tín dụng khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng)	2.210.937.967.690	3.952.362.001.323
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua	-	-
	2.213.742.088.716	4.225.296.491.951

31 . Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân	138	139
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	10.745.739.496	10.738.085.396
2. Tiền thưởng	1.145.700.000	1.079.700.000
3. Thu nhập khác	609.400.000	657.180.000
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	12.500.839.496	12.474.965.396
5. Tiền lương bình quân (người/tháng)	12.977.946	12.875.402
6. Thu nhập bình quân hàng tháng (người/tháng)	15.097.632	14.957.992

32 . Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	272.536.525	69.619.011	341.920.462	235.074
2. Thuế TNDN	11.263.231.571	6.249.231.499	16.454.182.217	1.058.280.853
3. Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
4. Thuế thu nhập cá nhân	4.444.444	1.544.457.220	1.543.346.109	5.555.555
5. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	75.124.400	75.124.400	-
	11.540.212.540	7.943.432.130	18.419.573.188	1.064.071.482

33 . Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	212.106.278.534	224.455.973.633
Cam kết bảo lãnh thanh toán	35.017.551.334	40.245.228.193
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	52.754.573.641	65.977.136.102
Cam kết bảo lãnh dự thầu	49.487.287.458	37.808.000.000
Cam kết bảo lãnh khác	74.846.866.101	80.425.609.338
Cam kết đưa ra	13.000.000.000	32.400.000.000
Cam kết cho vay không hủy ngang	13.000.000.000	32.400.000.000
	225.106.278.534	256.855.973.633

34 . Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính

TT	Tài sản tài chính	30/06/2014		01/01/2014	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.426.536.655	-	2.341.536.445	-
2	Tiền gửi tại NHNN	1.377.584.371	-	270.592.954.183	-
3	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	4.320.709.634.357	(101.771.666.667)	4.054.133.667.990	(98.740.166.667)
4	Chứng khoán kinh doanh	133.378.228.432	(38.572.787.078)	109.973.781.649	(33.907.294.223)
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	272.608.000	-
6	Cho vay khách hàng	6.796.543.261.284	(132.551.848.828)	5.749.998.462.570	(118.225.946.669)
7	Chứng khoán đầu tư	3.872.533.730.720	(52.692.362.929)	5.853.270.315.691	(82.882.714.924)
8	Góp vốn, đầu tư dài hạn	252.133.649.738	(20.561.687.308)	252.133.649.738	(15.402.179.739)
9	Tài sản có khác	2.139.220.213.460	(225.427.094.034)	2.791.564.427.941	(268.630.496.619)
	Tổng cộng	17.517.322.839.017	(571.577.446.844)	19.084.281.404.207	(617.788.798.841)

TT	Nợ phải trả tài chính	30/06/2014		01/01/2014	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-
2	Tiền gửi và vay các TCTD	3.876.417.369.135	-	4.073.152.194.135	-
3	Tiền gửi của khách hàng	3.336.781.958.010	-	3.626.362.322.717	-
4	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.654.650.000	-	-	-
5	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	6.602.742.420.925	-	7.147.830.023.175	-
6	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
7	Các khoản lãi, phí phải trả	289.666.642.373	-	754.978.090.529	-
8	Các khoản phải trả và công nợ khác	133.403.875.109	-	92.277.082.270	1.926.419.802
	Tổng cộng	14.240.666.915.552	-	15.694.599.712.826	1.926.419.802

35 . Rủi ro tín dụng

Công ty tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng, xây dựng các quy trình tín dụng, thực hiện rà soát rủi ro tín dụng, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ, phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

36 . Rủi ro thị trường

a. Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lãi suất thực tế

Thời hạn định lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Công ty:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản Có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Tiền gửi ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Công ty chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

Phân loại tài sản và công nợ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

Phân tích kỳ hạn

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian			Tổng
			Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	
TÀI SẢN						
01. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.426.536.655	-	-	-	1.426.536.655
02. Tiền gửi tại NHNN	-	1.377.584.371	-	-	-	1.377.584.371
03. Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	101.771.666.667	2.068.291.385.844	979.000.000.000	1.171.646.581.846	-	4.320.709.634.357
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	5.600.000.000	-	9.152.475.000	118.625.753.432
06. Cho vay khách hàng (*)	226.245.001.802	-	495.702.123.817	2.551.379.364.578	1.487.654.477.680	2.035.562.293.407
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	5.058.751.323	-	748.702.000.000	1.677.667.000.000	1.441.105.979.397
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	226.313.649.738	25.820.000.000
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	45.575.321.274	-	-	-	45.575.321.274
10. Tài sản có khác (*)	453.844.065.359	299.881.529.604	122.640.887.237	107.231.923.343	856.977.138.394	298.644.669.523
Tổng tài sản	781.860.733.828	2.421.611.109.071	1.602.943.011.054	4.578.959.869.767	4.257.764.740.812	17.562.898.160.291
NỢ PHẢI TRẢ						
02. Tiền gửi và vay từ các TCTD	-	-	1.361.492.000.000	660.000.000.000	1.854.925.369.135	-
03. Tiền gửi của khách hàng	-	4.144.251.534	494.343.775.226	1.246.993.931.250	1.591.300.000.000	-
04. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	1.654.650.000	-	-	-	-
05. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	1.810.773.450.402	141.427.619.020	50.000.000.000	362.232.476.023	4.238.308.875.480
07. Các khoản nợ khác	-	222.194.254.523	11.337.174.660	49.755.639.358	102.458.465.306	37.324.983.635
Tổng nợ phải trả	-	2.038.766.606.459	2.008.600.568.906	2.006.749.570.608	3.910.916.310.464	14.240.666.915.552
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	781.860.733.828	382.844.502.612	(405.657.557.852)	2.572.210.299.159	346.848.430.348	(355.875.163.356)

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Công ty lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD, EUR. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Công ty sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

Đ. C. T.
TY
HỮU HẠN
TỔNG
ASC
KIỂM T

Bảng phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	GBP được quy đổi	JPY được quy đổi	AUD được quy đổi	Tổng
TÀI SẢN						
01. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	119.100.000	116.534.310	-	-	-	235.634.310
02. Tiền gửi tại NHNN	-	21.345.219	-	-	-	21.345.219
03. Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	319.202.292	1.117.630.363.337	13.097.385	7.988.652	220.150.338	1.118.190.802.004
06. Cho vay khách hàng (*)	-	3.187.863.324.234	-	-	-	3.187.863.324.234
10. Tài sản có khác (*)	-	59.273.756.699	-	-	-	59.273.756.699
Tổng tài sản	438.302.292	4.364.905.323.799	13.097.385	7.988.652	220.150.338	4.365.584.862.466
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU						
02. Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	42.492.000.000	-	-	-	42.492.000.000
04. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	59.550.000.000	(57.895.350.000)	-	-	-	1.654.650.000
05. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	4.238.308.875.480	-	-	-	4.238.308.875.480
07. Các khoản nợ khác	-	38.779.307.816	-	-	-	38.779.307.816
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	59.550.000.000	4.261.684.833.296	-	-	-	4.321.234.833.296
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(59.111.697.708)	103.220.490.503	13.097.385	7.988.652	220.150.338	44.350.029.170
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(59.111.697.708)	103.220.490.503	13.097.385	7.988.652	220.150.338	44.350.029.170

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Tỷ giá quy đổi

USD	21.246
EUR	29.775
GBP	36.485
JPY	211
AUD	20.187

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Đồng thời, Công ty cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Công ty:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Công ty;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính toán dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một (01) tháng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Phân loại tài sản và công nợ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 như sau:

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế

Chỉ tiêu	Quá hạn					Trong hạn					Tổng	
	Trên 03 tháng		Đến 03 tháng		Không kỳ hạn	Từ 01 - 03 tháng		Từ 03 - 12 tháng		Trên 01 năm		
TÀI SẢN												
01. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	1.426.536.655	-	-	-	-	-	-	1.426.536.655
02. Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	1.377.584.371	-	-	-	-	-	-	1.377.584.371
03. Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	101.771.666.667	-	-	-	2.068.291.385.844	979.000.000.000	1.171.646.581.846	-	-	-	-	4.320.709.634.357
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	5.600.000.000	-	9.152.475.000	118.625.753.432	-	-	133.378.228.432
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
06. Cho vay khách hàng (*)	192.176.274.474	34.068.727.328	-	-	-	495.702.123.817	436.571.141.798	868.963.767.392	4.769.061.226.475	-	-	6.796.543.261.284
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	5.058.751.323	-	748.702.000.000	1.677.667.000.000	1.441.105.979.397	-	-	3.872.533.730.720
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	226.313.649.738	25.820.000.000	-	-	252.133.649.738
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	45.575.321.274	-	-	-	-	-	-	45.575.321.274
10. Tài sản có khác (*)	453.325.591.466	518.473.893	-	-	299.881.529.604	122.640.887.237	107.231.923.343	856.977.138.394	298.644.669.523	-	-	2.139.220.213.460
Tổng tài sản	747.273.532.607	34.587.201.221	-	-	2.421.611.109.071	1.602.943.011.054	2.464.151.646.987	3.639.074.030.524	6.653.257.628.827	-	-	17.562.898.160.291
NỢ PHẢI TRẢ												
02. Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	-	-	-	1.361.492.000.000	660.000.000.000	1.854.925.369.135	-	-	-	3.876.417.369.135
03. Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	4.144.251.534	494.343.775.226	1.246.993.931.250	1.591.300.000.000	-	-	-	3.336.781.958.010
04. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	1.654.650.000	-	-	-	-	-	-	1.654.650.000
05. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-	1.810.773.450.402	141.427.619.020	50.000.000.000	362.232.476.023	4.238.308.875.480	-	-	6.602.742.420.925
Tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	222.194.254.523	11.337.174.660	49.755.639.358	102.458.465.306	37.324.983.635	-	-	423.070.517.482
07. Các khoản nợ khác	-	-	-	-	2.038.766.606.459	2.008.600.568.906	2.006.749.570.608	3.910.916.310.464	4.275.633.859.115	-	-	14.240.666.915.552
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	2.038.766.606.459	2.008.600.568.906	2.006.749.570.608	3.910.916.310.464	4.275.633.859.115	-	-	14.240.666.915.552
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	747.273.532.607	34.587.201.221	-	-	382.844.502.612	(405.657.557.852)	457.402.076.379	(271.842.279.940)	2.377.623.769.712	-	-	3.322.231.244.739

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

40
CÔNG
H NHIỆM
NG KIẾ
AA
AN KIẾ

37 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38 . Giao dịch với bên liên quan

Các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cổ đông sáng lập Công ty
Ngân hàng TMCP An Bình	Cổ đông sáng lập Công ty
Công ty CP Cơ điện lạnh	Cổ đông sáng lập Công ty

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm 30/06/2014 như sau:

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Bảng VND		
1. Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
- Trái phiếu do EVN phát hành	100.000.000.000	100.000.000.000
- Phải thu lãi trái phiếu EVN	667.315.068	6.408.493.149
- Tiền gửi có kỳ hạn	600.000.000.000	500.000.000.000
- Lãi tiền gửi phải trả	569.444.445	1.200.000.000
2. Ngân hàng TMCP An Bình (ABB)		
- Tiền gửi không kỳ hạn tại ABB	14.658.671.140	5.963.752.023
- Cho ABB vay	2.008.000.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi và cho vay ABB	3.301.838.890	-
- Tiền vay ABB	1.879.000.000.000	500.000.000.000
- Phải trả lãi vay ABB	3.879.894.444	30.402.861.112
- Kinh doanh chứng khoán (cổ phiếu ABB)	2.342.334.385	2.342.334.385
3. Công ty CP Cơ điện lạnh (REE)		
- Kinh doanh chứng khoán (cổ phiếu REE)	3.131.002.988	-
4. Cho vay các công ty con của Tập đoàn điện lực	644.441.954.844	848.569.011.963
	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Bảng ngoại tệ (USD)		
1. Ngân hàng TMCP An Bình (ABB)		
- Tiền gửi không kỳ hạn tại ABB	99.492.044	98.442.800
2. Cho vay các công ty con của Tập đoàn điện lực	3.187.863.324.234	1.984.241.341.154
	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>	<u>6 tháng đầu năm 2013</u>
	VND	VND
Thu nhập của ban Tổng Giám đốc	1.456.103.928	1.540.998.028
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	1.082.391.381	1.113.232.223

39 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Các số liệu so sánh này đã được phân loại lại để phù hợp với các thay đổi được quy định tại Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Một số chỉ tiêu được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

	Điều chỉnh lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
a/ Bảng cân đối kế toán		
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(98.740.166.667)	(91.666.666.667)
Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác	(268.630.496.619)	(275.703.996.619)
Các khoản phải trả và công nợ khác	92.277.082.270	80.978.899.520
Quỹ của tổ chức tín dụng	200.314.591.327	211.612.774.077
b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	798.661.866.622	795.459.081.377
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.222.677.119	9.425.462.364

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đặng Thị Mai Hiên

Đỗ Thị Hà

Bùi Xuân Dũng

Phụ lục 01 : Tài sản cố định hữu hình

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	13.111.974.013	17.176.669.939	2.131.652.705	76.800.000	32.497.096.657
Số tăng trong kỳ	-	-	103.950.000	-	103.950.000
- Mua trong kỳ	-	-	103.950.000	-	103.950.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.111.974.013	17.176.669.939	2.235.602.705	76.800.000	32.601.046.657
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.154.513.620	9.997.180.247	1.693.877.124	54.112.500	16.899.683.491
Số tăng trong kỳ	671.708.068	1.657.251.071	111.904.278	4.125.000	2.444.988.417
- Khấu hao trong kỳ	671.708.068	1.657.251.071	111.904.278	4.125.000	2.444.988.417
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.826.221.688	11.654.431.318	1.805.781.402	58.237.500	19.344.671.908
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	7.957.460.393	7.179.489.692	437.775.581	22.687.500	15.597.413.166
Tại ngày cuối kỳ	7.285.752.325	5.522.238.621	429.821.303	18.562.500	13.256.374.749

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là:

7.161.641.426

Phụ lục 02 : Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	19.800.576.569	105.500.000	19.906.076.569
Số tăng trong kỳ	18.244.300.000	-	-	18.244.300.000
- Mua trong kỳ	18.244.300.000	-	-	18.244.300.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18.244.300.000	19.800.576.569	105.500.000	38.150.376.569
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	4.492.220.808	100.152.776	4.592.373.584
Số tăng trong kỳ	-	1.233.709.236	5.347.224	1.239.056.460
- Khấu hao trong kỳ	-	1.233.709.236	5.347.224	1.239.056.460
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	5.725.930.044	105.500.000	5.831.430.044
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	15.308.355.761	5.347.224	15.313.702.985
Tại ngày cuối kỳ	18.244.300.000	14.074.646.525	-	32.318.946.525

Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là:

2.061.750.823

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước:

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	2.503.799.473	105.500.000	2.609.299.473
Số tăng trong kỳ	-	19.101.887.796	-	19.101.887.796
- Mua trong kỳ	-	18.883.387.796	-	18.883.387.796
- Phân loại lại	-	218.500.000	-	218.500.000
Số giảm trong kỳ	-	(25.366.315)	-	(25.366.315)
- Giảm tài sản không đủ điều kiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	-	(25.366.315)	-	(25.366.315)
Số dư cuối kỳ	-	21.580.320.954	105.500.000	21.685.820.954
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	1.596.958.086	70.833.327	1.667.791.413
Số tăng trong kỳ	-	1.254.744.321	16.736.115	1.271.480.436
- Khấu hao trong kỳ	-	1.090.869.333	16.736.115	1.107.605.448
- Phân loại lại	-	163.874.988	-	163.874.988
Số giảm trong kỳ	-	(25.366.315)	-	(25.366.315)
- Giảm tài sản không đủ điều kiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	-	(25.366.315)	-	(25.366.315)
Số dư cuối kỳ	-	2.826.336.092	87.569.442	2.913.905.534
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	906.841.387	34.666.673	941.508.060
Tại ngày cuối kỳ	-	18.753.984.862	17.930.558	18.771.915.420

Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Quý Đầu tư phát triển	Quý Dự phòng tài chính	Quý Dự trữ bổ sung vốn chủ sở hữu	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/Lỗ lũy kế	Vốn chủ sở hữu khác	Cộng
Số dư đầu kỳ	2.500.000.000.000	27.450.874.576	115.215.192.173	57.607.596.087	40.928.491	98.235.137.562	2.327.860.000	2.800.877.588.889
Tăng trong kỳ	-	3.319.603.833	9.347.616.984	4.673.808.492	-	30.711.245.750	-	58.334.395.071
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	30.711.245.750	-	30.711.245.750
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	3.319.603.833	9.347.616.984	4.673.808.492	-	-	-	17.341.029.309
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(40.928.491)	(98.235.137.562)	-	(108.558.186.065)
Chia cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	-	(75.000.000.000)	-	(75.000.000.000)
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	-	-	-	-	-	(23.235.137.562)	-	(23.235.137.562)
Giảm khác	-	-	-	-	(40.928.491)	-	-	(40.928.491)
Số dư cuối kỳ	2.500.000.000.000	30.770.478.409	124.562.809.157	62.281.404.579	-	30.711.245.750	2.327.860.000	2.750.653.797.895

(*): Phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực. Cụ thể như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2013 chưa phân phối		98.235.137.562
<i>Trích lập các quỹ:</i>		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4.673.808.492
Quỹ dự phòng tài chính		9.347.616.984
Chia cổ tức cho cổ đông		75.000.000.000
Quỹ khen thưởng	4,00%	3.929.405.502
Quỹ phúc lợi	2,00%	1.964.702.751
Quỹ đầu tư phát triển		3.319.603.833